

**Công Ty TNHH Một Thành Viên
Dịch Vụ Công Ích Quận 7**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2022

Tháng 7 năm 2022

CÔNG TY TNHH MTV DV CÔNG ÍCH QUẬN 7

1414 Huỳnh Tấn Phát, P.Phú Mỹ, Q.7, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		117.521.511.097	113.597.353.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.305.499.646	28.541.469.882
1. Tiền	111	5.1	27.305.499.646	28.541.469.882
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.702.428.843	60.045.622.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	51.653.945.163	62.007.890.760
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	326.297.713	1.112.356.950
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	71.457.162	274.645.485
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.349.271.195)	(3.349.271.195)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		38.817.892.812	24.694.464.125
1. Hàng tồn kho	141	5.5	38.817.892.812	24.694.464.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.6	2.695.689.796	315.797.933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (CPQL)	151		1.829.716.570	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		600.786.746	162.966.554
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		265.186.480	152.831.879
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		33.949.756.077	36.054.490.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.7	604.184.623	2.226.218.223
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	215		604.184.623	2.226.218.223
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	5.8	25.123.171.905	24.959.124.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25.123.171.905	24.959.124.694
- Nguyên giá	222		59.995.995.200	57.701.526.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.872.823.295)	(32.742.401.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	6.236.913.143	6.236.913.143
- Nguyên giá	231		6.508.700.784	6.508.700.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(271.787.641)	(271.787.641)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	664.255.593	681.451.503
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		664.255.593	681.451.503
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.11	1.321.230.813	1.950.782.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.321.230.813	1.950.782.787
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		151.471.267.174	149.651.844.290

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		81.618.335.849	83.871.608.965
I. Nợ ngắn hạn	310		79.328.335.849	83.596.608.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	29.527.869.408	28.995.734.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.038.581.584	4.975.242.043
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		618.810.200	872.732.413
4. Phải trả người lao động	314		11.663.381.177	20.696.863.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		594.200.000	310.717.450
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		600.000.000	155.061.821
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	24.711.717.312	9.516.162.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15		6.931.214.912
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.573.776.168	11.142.879.868
II. Nợ dài hạn	330		2.290.000.000	275.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.14.2	2.000.000.000	
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	290.000.000	275.000.000
5. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		69.852.931.325	65.780.235.325
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	61.053.759.372	56.981.063.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.386.000.000	25.386.000.000
- Vốn điều lệ	411a		25.386.000.000	25.386.000.000
- Vốn khác	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.483.284.790	2.483.284.790
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.280.705.071	18.208.009.071
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.208.009.071	8.182.704.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.072.696.000	10.025.304.494
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		10.903.769.511	10.903.769.511
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.799.171.953	8.799.171.953
1. Nguồn kinh phí (mượn STC TP)	431		7.690.171.243	7.690.171.243
2. Nguồn kinh phí (Tiền thuê nhà SHNN)	432		800.231.790	800.231.790
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (vốn nhà SHNN)	433		308.768.920	308.768.920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		151.471.267.174	149.651.844.290

Lập biểu



TRINH VIỆT NGUYỄN

Quận 7, Ngày 08 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



HÀ THÙY LINH

Giám đốc




VÕ HOÀNG HUÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2/2022		Lũy kế đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6,1	51.520.047.531	46.300.291.715	84.711.622.279	96.843.860.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	6,2	51.520.047.531	46.300.291.715	84.711.622.279	96.843.860.582
4. Giá vốn hàng bán	11		45.481.537.250	42.653.310.486	75.587.177.874	87.155.910.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	6,3	6.038.510.281	3.646.981.229	9.124.444.405	9.687.950.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		74.852.681	4.551.349	163.533.653	47.821.148
7. Chi phí tài chính	22	6,4	64.827.343	66.747.080	165.237.291	126.027.506
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.827.343	66.747.080	165.237.291	126.027.506
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,7	2.594.922.036	1.219.966.169	3.591.135.606	3.582.102.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.453.613.583	2.364.819.329	5.531.605.161	6.027.641.950
11. Thu nhập khác	31	6,5	28.203.455	2	28.293.455	9.545.457
12. Chi phí khác	32	6,6	387.766.038		469.028.616	138.573.431
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(359.562.583)	2	(440.735.161)	(129.027.974)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.094.051.000	2.364.819.331	5.090.870.000	5.898.613.976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,8	618.810.200	472.963.866	1.018.174.000	1.207.000.636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.475.240.800	1.891.855.465	4.072.696.000	4.691.613.340

Ngày 07 tháng 7 năm 2022

TRẠCH THỊ VIÊN - Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

(Chữ ký)

TRINH VIẾT NGUYỄN

HÀ THÙY LINH

VÕ HOÀNG HUÂN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý: 02/2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý: 02/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50.520.682.298	56.350.817.917	106.899.186.117	96.830.840.047
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(28.250.693.543)	(37.769.125.947)	(69.831.900.948)	(74.893.643.968)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.128.782.503)	(9.780.989.180)	(23.309.619.080)	(24.282.446.872)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(24.781.864)	(34.838.888)	(91.818.250)	(53.904.664)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(399.363.800)	(552.204.577)	(934.182.641)	(926.986.376)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.642.125.690	2.459.898.763	106.874.052.664	54.493.240.807
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.989.989.759)	(4.888.157.445)	(109.370.473.186)	(58.118.793.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.369.196.519	5.785.400.643	10.235.244.676	(6.951.694.047)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30					
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.195.548.000	3.071.197.976	1.195.548.000	(770.642.326)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.881.185.400)	(2.184.785.787)	(12.666.762.912)	(8.191.460.168)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.685.637.400)	886.412.189	(11.471.214.912)	(8.962.102.494)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5.683.559.119	6.671.812.832	(1.235.970.236)	(15.913.796.541)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.621.940.527	5.461.429.374	28.541.469.882	28.047.038.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	27.305.499.646	12.133.242.206	27.305.499.646	12.133.242.206
		VII.34			

Lập biểu

Trình Viết Nguyễn

Kế toán trưởng

Hà Thùy Linh

TRÌNH VIẾT NGUYỄN

HÀ THÙY LINH

Ngày 31 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



CÔNG TY TNHH MỸ VIỆT - CÔNG ÍCH QUẬN 7
 1414 Huỳnh Tấn Phát, P. Phú Mỹ, Q. 7, TP.HCM



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
Quý 2/2022

Loại tiền: VND

	Mã số	Số đầu năm	Số PS phải nộp		Số PS đã nộp		Số cuối kỳ
			Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
1 - Thuế GTGT			912.239.329	2.548.061.023	912.239.329	2.548.061.023	
2 - Thuế thu nhập doanh nghiệp		534.818.841	618.810.200	1.018.174.000	399.363.800	934.182.641	618.810.200
3 - Tiền thuế đất			46.798.601	340.265.916	340.265.916	340.265.916	
4 - Các khoản thuế khác		337.913.572	59.676.740	265.730.981	24.709.895	715.999.654	(112.355.101)
<i>Thuế môn bài</i>				3.000.000		3.000.000	
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		337.913.572	59.676.740	262.730.981	24.709.895	712.999.654	(112.355.101)
<i>Các loại thuế khác</i>		(152.831.379)					(152.831.379)
5 - Nộp khác							
TỔNG CỘNG		719.901.034	1.637.524.870	4.172.231.920	1.676.578.940	4.538.509.234	353.623.720

Trong đó : - Thuế các loại

872.732.413 1.590.726.269 3.831.966.004 1.336.313.024 4.198.243.318 506.455.099

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - 6 THÁNG NĂM 2022
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6T2022	6T2021
1. Nợ phải thu khó đòi			6.215.947.583	6.491.805.975
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		D (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước			0	2.931.847.520
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	2.931.847.520
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài				
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước				
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài				
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ			25.386.000.000	25.386.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			719.901.034	1.565.594.786



8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN						
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa			P (đồng)	4.172.231.920	4.172.231.920	4.794.966.296
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK			P (đồng)	4.172.231.920	4.172.231.920	4.794.966.296
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN			P (đồng)			
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN						
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN			P (đồng)	4.538.509.234	4.538.509.234	5.965.628.292
			P (đồng)			
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau			D (đồng)	353.623.720	353.623.720	394.932.790

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022
 Giám đốc



VÕ HOÀNG HUẤN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ cho BCTC kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thuyết minh này là một phần không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động dịch vụ công ích và hoạt động xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích; Quét dọn, thu gom, vận chuyển rác; bảo dưỡng cây xanh và thoát nước,...
- Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà ở, trường học, công sở);
- Tham gia xây dựng bố trí tái định cư theo quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường sông;
- San lấp mặt bằng, thi công công trình giao thông, xây dựng dân dụng, công nghiệp và xây dựng khai thác kho chứa hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh địa ốc;
- Dịch vụ khảo sát thiết kế công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Thiết kế kỹ thuật, lập dự toán các công trình.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban QLĐH Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7 cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho (xăng dầu): Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 -05 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn được Nhà nước giao;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	143.465.789	205.631.773
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	11.162.033.857	3.335.838.109
5.1.3	Tiền gửi ngân hàng (kỳ hạn ngắn)	16.000.000.000	25.000.000.000
	Tổng cộng	27.305.499.646	28.541.469.882

5.1.2 Tiền gửi Ngân hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn	17.510.047.578	16.047.096.338
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – CN Q7	7.084.127.942	10.437.376.558
- Ngân hàng TMCP Quân đội – MB Hàm Nghi	219.480.838	1.850.362.843
- Ngân hàng TMCP Saigon – Hanoi	2.348.377.499	1.002.370
Cộng	27.162.033.857	28.335.838.109

5.2 Phải thu của khách hàng

Là các khoản phải thu của khách hàng về hoạt động sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường và vệ sinh công trình công cộng, tiền thuê nhà SHNN của các hộ dân, ...

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng xây dựng cơ bản	26.290.027.616	26.361.979.217
- Phải thu khách hàng dịch vụ môi trường	24.205.851.462	34.470.242.024
- Phải thu khách hàng về thuê nhà thuộc SHNN	780.303.972	800.231.790
- Phải thu về hoạt động bán lẻ xăng dầu	113.597.723	64.678.339
- Phải thu khác	264.164.390	310.759.390
Cộng	51.653.945.163	62.007.890.760

5.3 Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua vật tư và các dịch vụ để thi công công trình xây dựng cho khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP chứng khoán ASC	55.000.000	55.000.000
- Công ty Thẩm định giá Chuẩn Việt	63.500.000	63.500.000
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	25.448.798	-

- VP Luật sư Lương Hữu Phúc	114.000.000	-
- SAMCO	-	751.500.000
- Công ty CP ĐT – TK – XD Anh Minh	-	164.822.600
- Những nhà cung cấp khác	68.348.915	77.534.350
Cộng	326.297.713	1.112.356.950

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng nội bộ (Nợ TK 1412)	-	83.173.274
- Phải thu khác (Nợ TK 1388)	-	130.068.493
- Phải thu khác (Nợ TK 3388)	71.457.162	61.403.718
Cộng	71.457.162	274.645.485

5.4.1 Phải thu khác

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi TGNH tính trước	-	130.068.493
Cộng	-	130.068.493

5.4.2 Tạm ứng

Chủ yếu là khoản tiền tạm ứng cho các đội xây dựng trực thuộc để thi công các công trình.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đỗ Công Hùng	-	83.173.274
Cộng	-	83.173.274

5.4.3 Phải thu khác (dư nợ TK 3388)

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- XN Đóng tàu Đại Thắng	61.403.718	61.403.718
- Đối tượng khác	10.053.444	-
Cộng	71.457.162	61.403.718

5.5 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.5.1	Hàng hóa (xăng dầu)	1.345.291.406	902.434.829
5.5.2	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.472.601.406	23.792.029.296
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		38.817.892.812	24.694.464.125

5.5.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Duy tu đường Phú Thuận (KDC Tân Trường – Đào Trí)	3.817.087.729	-
- Xây dựng MR Trường TH Võ Thị Sáu - Q7	377.837.303	5.020.352.303
- Xây dựng đường dẫn hai bên cầu Phước Lộc, H.Nhà Bè	1.649.167.219	1.649.167.219
- Xây dựng nút giao thông cầu Bà Chiêm, H.Nhà Bè	3.357.019.961	1.890.149.716
- Xây dựng đường 15B P.Phú Mỹ - Q7	2.112.078.113	2.112.078.113
- Công trình XD CB khác	31.452.725	3.171.154.715
- Các hoạt động VSMT	25.683.548.859	9.806.076.610
- Các hoạt động khác	444.409.497	143.050.620
Cộng	37.472.601.406	23.792.029.296

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.6.1	Thuế GTGT được khấu trừ	600.786.746	162.966.554
5.6.2	Thuế và các khoản nộp thừa	152.831.379	152.831.379
5.6.3	Thuế TNCN	112.355.101	-
	Tổng cộng	865.973.226	319.887.660

5.7 Ký quỹ, ký cược

Chủ yếu là ký quỹ để bảo lãnh công trình, bảo hành và chờ quyết toán công trình theo quy định.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Thanh Dân Cường	6.000.000	6.000.000
- Eximbank CN Quận 7	366.609.723	594.814.506
- MBbank – PGD Hàm Nghi	-	1.398.568.037
- TT quản lý hạ tầng kỹ thuật	231.574.900	226.835.680
Cộng	604.184.623	2.226.218.223

5.8 Tài sản cố định hữu hình :

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TB& DCQL	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	16.628.954.248	40.743.873.315	328.699.000	57.701.526.563

2. Tăng trong năm		2.294.468.637		2.294.468.637
3. Giảm trong năm				
4. Số dư cuối kỳ	16.628.954.248	43.038.341.952	328.699.000	59.995.995.200
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	9.239.105.490	23.433.647.782	69.648.597	32.742.401.869
2. Tăng trong năm				
3. Giảm trong năm				
4. Số dư cuối kỳ				
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	7.389.848.758	17.310.225.533	259.050.403	24.959.124.694
2. Tại ngày cuối kỳ				

5.9 Bất động sản đầu tư :

Chi tiết tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư như sau :

Chỉ tiêu	Nhà tái định cư C.ư An Hòa 1	Nhà thuộc SHNN		Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	5.928.144.223	580.556.561		6.508.700.784
2. Tăng trong năm	-	-		-
3. Giảm trong năm				
4. Số dư cuối kỳ	5.928.144.223	580.556.561		6.508.700.784
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	-	271.787.641		271.787.641
2. Tăng trong kỳ	-	-		-
3. Giảm trong năm	-			
4. Số dư cuối kỳ	-	271.787.641		271.787.641
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	5.928.144.223	308.768.920		6.236.913.143
2. Tại ngày cuối năm	5.928.144.223	308.768.920		6.236.913.143

5.10 Tài sản dở dang dài hạn (Chi phí MS – XDCB TSCĐ) : 664.255.593 đồng

+ Dự án Khu dân cư Đại Thắng đã được Ủy ban Nhân dân quận 7 chấp thuận giải quyết chi phí đầu tư, giá trị đã thực hiện 664.255.593 đồng

5.11 Tài sản dài hạn khác

- a. Chi phí quản lý DN chưa phân bổ : 1.829.716.570 đồng
- b. Công cụ, dụng cụ phân bổ với thời gian trên 12 tháng, giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 và chi phí cố phần doanh nghiệp, gồm:
- + Công cụ - dụng cụ khác : 679.687.397 đồng

+ CP SC TSCĐ:	529.735.642 đồng
+ Chi phí cổ phần DN :	111.807.774 đồng

5.12 Phải trả cho người bán

Chủ yếu là phải trả tiền mua vật tư xây dựng và phải trả tiền thi công các công trình xây dựng.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH XD Giao Thông Bình An	276.629.400	276.719.400
- Công ty TNHH SX TM XD Nhật Tân	663.260.000	570.850.000
- Công ty TNHH TM DV Quốc Trung	2.854.999.551	1.953.799.551
- Công ty TNHH TM DV Cơ giới Thanh Bình	6.734.539.118	4.870.540.415
- Công ty TNHH MTV XD TM DV Nam Hưng Phú	1.872.143.820	1.320.752.000
- Công ty TNHH MTV PNT Thăng	-	380.443.050
- Công ty TNHH XD ĐT PT Tân Thuận Đông	6.713.073.780	2.845.430.200
- Công ty TNHH TM DV TTNT Long Ân Phát	-	1.853.945.840
- Công ty CP Đầu tư và Thiết kế, Xây dựng Anh Minh	308.569.600	-
- Cơ sở hoa kiếng Quỳnh Anh	2.869.802.160	3.220.418.160
- Những nhà cung cấp khác	7.234.851.979	11.702.835.602
Cộng	29.527.869.408	28.995.734.218

5.13 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua căn hộ chung cư tái định cư của các cá nhân và ứng trước tiền thi công xây dựng các công trình của các khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khách hàng là chủ đầu tư CT xây dựng cơ bản	985.546.327	4.579.758.837
- Các khách hàng là chủ đầu tư CT VSMT	1.048.853.000	65.136.000
- Các khách hàng Khác	4.182.257	330.347.206
Cộng	2.038.581.584	4.975.242.043

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.14.1	Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	797.432.677	245.861.556
5.14.2	Doanh thu chưa thực hiện	2.600.000.000	155.061.821
5.14.3	Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.914.284.635	9.270.301.283
	Tổng cộng	27.311.717.312	9.671.224.660

5.14.2 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	2.600.000.000	155.061.821
Cộng	2.600.000.000	155.061.821

5.14.3 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chủ yếu là khoản tiền thi công các công trình phải trả cho các đội xây dựng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nam Hưng Phú – Nguyễn Minh Thảo – Lam Hùng	330.000.000	330.000.000
- Xí nghiệp đóng tàu Đại Thắng	509.048.255	509.048.255
- Đoàn Văn Tốt	431.274.008	513.105.676
- Phạm Văn Hiếu	2.121.429.000	371.766.883
- Đỗ Công Hùng	152.622.179	152.622.179
- Mai Văn Trung	-	751.949.720
- Đoàn Bá Quỳnh	207.376.682	85.394.396
- Trần Tuấn Anh (Trần Quốc Túy)	77.315.359	77.315.359
- Lê Văn Thành	2.451.410.080	1.922.008.744
- Phan Thanh Tùng	231.715.116	1.015.344.708
- Phạm Xuân Duy	5.095.182.895	958.835.000
- Công tác VCRCs và KCX	68.250.000	265.842.000
- Các hộ tái định cư Chung cư Phú Thuận	264.531.630	264.531.630
- HTX VT Thủy bộ và Du lịch Q4	-	23.100.000
- Tiền thuế TNCN phải trả người lao động	914.975.752	986.263.681
- Tiền lương 2021 phải trả người quản lý DN	1.266.422.329	-
- Tiền lương 2021 phải trả người lao động	8.410.117.332	-
- Các đối tượng khác	1.382.614.018	1.043.173.052
Cộng	23.914.284.635	9.270.301.283

5.15 Vay ngân hàng (ngắn hạn):

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.15.1	Agribank CN Nam Saigon	-	1.700.000.000
5.15.2	Eximbank CN Quận 7	-	5.231.214.912
Cộng		-	6.931.214.912

5.16 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền ký quỹ mua xăng dầu	10.000.000	5.000.000
- Tiền ký quỹ mua xăng dầu - Công ty CP Thành Phát	10.000.000	-
- Công ty TNHH DV Tiếp Vận Toàn Cầu	270.000.000	270.000.000
Cộng	290.000.000	275.000.000

5.17 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm	25.386.000.000	2.483.284.790	18.208.009.071	10.903.769.511	56.981.063.372
- Tăng vốn năm nay	=	=	<u>4.072.696.000</u>	=	<u>4.072.696.000</u>
+ Tăng từ lãi			4.072.696.000		4.072.696.000
+ Tăng khác					
- Giảm vốn năm nay	=	=		=	=
+ Giảm do phân phối					
+ Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	25.386.000.000	2.483.284.790	22.280.705.071	10.903.769.511	61.053.759.372

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2018: 218.449.112 đ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2019: 2.574.274.783 đ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2020: 5.389.980.682 đ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2021: 10.025.304.494 đ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2022: 4.072.696.000 đ

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30/6/2022 22.280.705.071 đ

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm :	6T năm 2022	6T năm 2021
- Doanh thu hoạt động xây dựng	14.225.200.146	27.752.457.513
- Doanh thu dịch vụ môi trường	56.710.238.643	60.770.733.258
- Doanh thu bán lẻ xăng dầu	12.670.976.215	7.245.338.903

- Doanh thu khác	1.105.207.275	1.075.330.908
Cộng	84.711.622.279	96.843.860.582

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm :	6T năm 2022	6T năm 2021
- Giá vốn hoạt động xây dựng	13.761.741.157	26.934.759.756
- Giá vốn dịch vụ môi trường	48.700.857.025	52.258.594.749
- Giá vốn bán lẻ xăng dầu	12.472.984.002	7.204.325.291
- Giá vốn khác	633.395.690	758.230.240
Cộng	75.568.977.874	87.155.910.036

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm :	6T năm 2022	6T năm 2021
- Lãi tiền gửi ngân hàng	163.533.653	47.821.148
Cộng	163.533.653	47.821.148

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm :	6T năm 2022	6T năm 2021
- Chi phí lãi vay	165.237.291	126.027.506
Cộng	165.237.291	126.027.506

6.5 Thu nhập khác

Chi tiết gồm :	6T năm 2022	6T năm 2021
- Thu nhập khác	28.293.455	-
- Bán thanh lý TSCĐ, CCDC	-	9.545.457
Cộng	28.293.455	9.545.457

6.6 Chi phí khác :

Chi tiết gồm :	6T năm 2022	6T năm 2021
- Tiền chậm nộp thuế, phí	-	117.615.659
- Điều chỉnh (giảm) Thuế GTGT	-	18.773.546
- CĐT Giảm KL TT, doanh thu, ...	469.028.616	2.184.226
Cộng	469.028.616	138.573.431

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp (PS TK 642)

Chi tiết gồm:	6T năm 2022	6T năm 2021
- Chi phí nhân viên quản lý	2.313.990.936	2.241.037.688
- Chi phí VL văn phòng	15.358.126	54.033.745



- Chi phí công cụ, dụng cụ	106.264.036	155.700.861
- Chi phí khấu hao TSCĐ	98.822.946	88.649.683
- Thuế phí và lệ phí	105.041.126	105.041.127
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.269.838	660.523.226
- Chi phí bằng tiền khác	235.388.598	277.115.908
Cộng	3.591.135.606	3.582.102.238

(Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ được kết chuyển về TK 2421, sẽ phân bổ hết trong năm)

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : **5.090.870.000 đồng**
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán : **0 đồng**
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán : **0 đồng**
- Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp : **5.090.870.000 đồng**
- Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : **(20%)**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp : 1.018.174.000 đồng**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu



Trịnh Việt Nguyên

Kế toán trưởng



Hà Thùy Linh



Võ Hoàng Huân

1880

1881

1882

1883

1884

1885

1886

1887

1888

1889

1890

1891

1892

at the University of the South

